

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

(sửa sau kiểm toán EY)

Lưu: Phòng TCKT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Báo cáo hợp nhất -sửa sau kiểm toán EY

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.130.691.169.762	1.471.938.158.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		130.456.623.969	117.358.688.528
1. Tiền	111		130.456.623.969	117.358.688.528
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	80.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.925.056.224	344.450.355.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		273.684.265.412	315.250.105.317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.310.060.897	27.862.185.619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.530.569.203	3.838.783.944
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2.599.839.288	-2.500.719.522
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		579.376.671.679	884.018.141.232
1. Hàng tồn kho	141		634.013.424.058	938.609.199.822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-54.636.752.379	-54.591.058.590
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.932.817.890	46.110.973.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53.747.805.542	43.471.648.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.074.942.225	2.639.325.312
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		110.070.123	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.078.845.044.892	2.170.866.442.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.808.873.624	18.893.552.713
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		21.707.107.285	20.791.786.374
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-1.898.233.661	-1.898.233.661
II. Tài sản cố định	220		1.835.998.894.692	1.881.363.749.176

1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.830.646.139.016	1.881.331.373.035
- Nguyên giá	222	6.771.515.325.164	6.689.174.562.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-4.940.869.186.148	-4.807.843.189.029
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.352.755.676	32.376.141
- Nguyên giá	228	7.227.371.091	1.720.071.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-1.874.615.415	-1.687.694.950
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	114.131.115.828	155.988.374.084
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	114.131.115.828	155.988.374.084
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	108.906.160.748	114.620.766.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	55.345.168.913	55.215.547.805
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	53.560.991.835	59.405.218.917
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	3.209.536.214.654	3.642.804.601.226

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Báo cáo hợp nhất -sử sau kiểm toán EY

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.274.913.549.248	1.841.407.556.091
I. Nợ ngắn hạn	310		1.191.908.727.796	1.790.133.050.220
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		246.899.582.133	239.448.869.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.397.010.265	4.144.229.318
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313		32.705.058.179	35.806.403.656
4. Phải trả người lao động	314		45.261.676.437	95.582.480.607
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		47.797.825.910	46.487.520.968
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.100.535.453	354.818.045.867
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		687.149.263.953	885.102.320.563
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.725.978.595	3.078.730.986
12. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	322		106.871.796.871	125.664.448.277
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		83.004.821.452	51.274.505.871
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		39.302.140	39.302.140
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		71.590.703.001	41.062.853.183
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		11.374.816.311	10.172.350.548
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.934.622.665.406	1.801.397.045.135
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.934.622.665.406	1.801.397.045.135
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.323.625.122.434	1.323.625.122.434
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		470.522.586.669	470.522.586.669
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.225.620.271	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133.225.620.271	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		7.249.336.032	7.249.336.032
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.209.536.214.654	3.642.804.601.226

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Lưu Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trọng Hiền

Lập, ngàytháng ...năm 2016



Lê Thành Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2016

Báo cáo hợp nhất - sửa sau kiểm toán EY

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.532.888.590.608	2.131.962.113.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		106.148.653.325	83.100.698.161
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.426.739.937.283	2.048.861.415.116
4. Giá vốn hàng bán	11		1.987.307.395.768	1.549.643.529.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		439.432.541.515	499.217.885.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.455.860.658	15.491.957.082
7. Chi phí tài chính	22		24.482.760.215	38.813.113.669
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.480.376.294	37.784.969.432
8. Chi phí bán hàng	25		101.316.375.558	79.133.090.402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		88.225.108.406	97.099.130.876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		228.864.157.994	299.664.507.955
11. Thu nhập khác	31		1.960.009.318	1.176.726.518
12. Chi phí khác	32		121.570.540	948.052.400
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.838.438.778	228.674.118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		230.702.596.772	299.893.182.073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		46.081.747.192	65.226.990.006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		184.620.849.580	234.666.192.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU



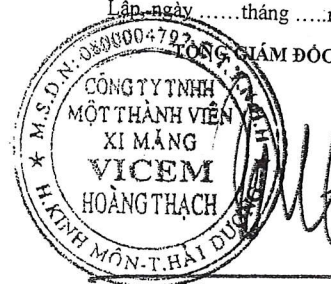
Đỗ Lưu Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trọng Hiền

Lập ngày tháng năm 2016



Lê Thành Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế		230.702.596.772	566.864.026.297
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		131.533.103.846	273.958.274.391
3	Các khoản dự phòng		994.526.927	21.509.734.447
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(293.860.809)	(181.221.687)
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.598.602.481)	(4.412.478.945)
6	Chi phí lãi vay		24.480.376.294	65.932.311.218
7	Các khoản điều chỉnh khác			
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		384.818.140.549	923.670.645.721
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		29.259.019.444	(101.511.765.873)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		310.440.002.846	(37.534.854.709)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(262.840.353.130)	64.867.988.030
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(10.405.778.549)	(55.428.647.438)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh			
14	Tiền lãi vay đã trả		(25.095.444.516)	(68.264.308.777)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.833.570.922)	(126.377.209.175)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.181.718.808)	(109.965.807.270)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		317.160.296.914	489.456.040.509
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các		(19.235.769.948)	(78.058.258.758)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn		-	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(209.763.915.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	234.312.175.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.598.602.481	4.412.478.945
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.362.832.533	(49.097.519.813)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	Tiền thu từ đi vay		923.142.677.248	2.092.207.232.604
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.090.567.884.040)	(2.527.773.983.179)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(150.000.000.000)	(65.723.538.117)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(317.425.206.792)	(501.290.288.692)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.097.922.655	(60.931.767.996)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		117.358.688.528	178.290.456.524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.786	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		130.456.623.969	117.358.688.528

Hoàng Thạch, ngàytháng .. năm 2016

Kế toán



Đỗ Lưu Vinh

Kế toán trưởng



Phạm Trọng Hiền



Lê Thành Long

CÔNG TY XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

Minh Tân - Kinh Môn - Hải Dương

Mẫu B09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch là doanh nghiệp Nhà Nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam được thành lập theo quyết định số 363/BXD-TCLD ngày 12/08/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Đăng ký kinh doanh số 111584 ngày 21/06/1997 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương cấp và đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0406000005 ngày 01/02/2007 do sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/02/1993. Từ ngày 1-7-2011 chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch giấy CNĐKKD số 0800004797. Vốn điều lệ 1.300.000.000 VNĐ. Vốn pháp định 6.000.000.000 VNĐ
 2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh : Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, gạch chịu lửa, vỏ bao các loại...
 3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác nguyên liệu và phụ gia: kinh doanh xi măng, clinker và bao bì xi măng; chế tạo phụ tùng, thiết bị cho các nhà máy xi măng và vật liệu xây dựng; sửa chữa và lắp ráp, lắp đặt thiết bị cơ khí, thiết bị điện, thiết bị mô; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng; vật liệu chịu lửa, thạch cao, các loại sản phẩm từ xi măng và chủng loại vật liệu xây dựng khác; xây dựng và lắp đặt các loại lò công nghiệp và dân dụng; tư vấn đầu tư xây dựng; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo; xuất nhập khẩu; cung ứng vật tư; vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, khai thác khoáng sản để sản xuất vật liệu xây dựng; xây dựng, quản lý, khai thác cảng biển, cảng sông, đường bộ cao tốc, đường biển, đường sắt; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà xưởng, kho tàng, nhà ở, văn phòng; sản xuất, kinh doanh điện, trồng rừng, khai thác, chế biến cao su; xuất khẩu lao động, du lịch, khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ công cộng khác; khai thác, sử dụng nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt./.
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cấu trúc của doanh nghiệp bao gồm:
 - + Văn phòng Công ty, khối sản xuất tại thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
 - + NMVL Chịu lửa Kiểm Tính Việt Nam tại xã Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
 - + XN Bao Bì Vĩnh Tuy tại số 112 Đường Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
 - + Ban quản lý dự án đầu tư dây chuyền III nhà máy xi măng Hoàng Thạch;
 - + Ban quản lý dự án trạm phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò;
 - + Các văn phòng đại diện tại các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương và TP Hồ Chí Minh;
 - * Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.
 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu tại thời điểm cuối kỳ được so sánh với số liệu tại thời điểm đầu kỳ
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán tại Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thường xuyên có giao dịch; tỷ giá do Công ty mẹ (Vicem) quy định
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền. Là các khoản bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền
5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu. Dự phòng các khoản phải thu được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - + Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường và trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
 - + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế
 - + Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản và áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính
 - + Chi phí xây dựng cơ bản: Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

9. Nguyên tắc hợp đồng, hợp tác kinh doanh;
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại;
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ chi phí này
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả; theo giá trị ghi sổ và là toàn bộ các cam kết mà công ty có nghĩa vụ phải trả trong hiện tại và tương lai
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính; Được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp. Nợ phải trả tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả; Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả; được ghi nhận trên giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại.
 - + Bảo hành sản phẩm gạch chịu lửa tính trên 5% doanh thu trong vòng 6 tháng
 - + Chi phí phục hồi môi trường: Dự trên sản lượng khai thác và trữ lượng còn lại và số tiền kỹ quỹ từng m
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn góp chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn góp ban đầu của chủ sở hữu là 1.323
 - + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là toàn bộ phần chênh lệch giữa lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu; Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu; là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các khoản chiết khấu thương mại được ghi nhận trực tiếp trên hóa đơn bán hàng
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán được ghi nhận tương ứng với doanh thu hàng bán bao gồm toàn bộ giá trị sản phẩm hàng hóa dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là toàn bộ các chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.... phát sinh trong kỳ.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp; Được ghi nhận là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh của bộ phận bán hàng và quản lý
25. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Thuế TNDN hiện hành được tính theo công thức bằng thu nhập chịu thuế x thuế suất thuế thu nhập DN (20%)
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: VNĐ

1. Tiền

	30/06/2016	Đầu năm
- Tiền mặt	4.313.065.700	245.553.163
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126.143.558.269	117.113.135.365
- Tiền đang chuyển		
Cộng	130.456.623.969	117.358.688.528

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
Trong đó:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
Trong đó:						
- Các khoản đầu tư khác:						
khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Các khoản đầu tư khác						

	30/06/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ Đầu tư vào công ty con						
+ Đầu tư vào công ty liên doanh..						
+ Đầu tư vào đơn vị khác						

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2016	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	273.684.265.412	315.250.105.317
- Khách hàng chiếm 10% tổng công nợ phải thu	117.445.949.323	159.915.727.796
+ Tổng công ty CNXM Việt Nam	79.359.580.021	-
+ Công ty CP Vicem TM xi măng	38.086.369.302	35.225.361.467
+ Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên 1		86.435.050.460
+ Công ty xi măng Vicem Hải Phòng		38.255.315.869
- Các khoản phải thu khách hàng khác	156.238.316.089	155.334.377.521
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng các bên liên quan	164.359.186.235	212.201.666.272
+ Tổng công ty CNXM Việt Nam	79.359.580.021	30.130.343.163
+ Công ty CP Vicem TM xi măng	38.086.369.302	35.225.361.467
+ Công ty CPXM VLXDXL Đà Nẵng	19.654.138.466	13.845.768.121
+ Công ty xi măng Vicem Hải Phòng	11.102.027.603	40.848.721.163

+ Công ty CP xi măng Hải Vân	2.414.863.390	
+ Công ty xi măng Vicem Tam Điệp	1.751.478.718	1.316.421.898
+ Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	527.514.055	
+ Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	7.029.905.080	86.435.050.460
+ Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	4.300.000.000	4.400.000.000
+ Công ty CP Vicem vật tư vận tải Hoàng Thạch	133.309.600	-
d) Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	2.599.839.288 -	2.500.719.522

4. Phải thu khác

30/06/2016

Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.530.569.203		3.838.783.944	
+ Phải thu về cổ phần hóa				
+ Phải thu về cổ tức, P được chi				
+ Phải thu người lao động				
+ Ký cược, ký quỹ				
+ Cho vay, cho mượn				
- Vicem Tam Điệp				
- Công ty CPTC xi măng				
+ Các khoản chi hộ				
+ Phải thu khác	4.530.569.203		3.838.783.944	
b) Dài hạn	21.707.107.285	1.898.233.661	20.791.786.374	1.898.233.661
+ Kỹ quỹ phục hồi môi trường	19.808.873.624		18.893.552.713	
+ Công ty CP Sông Đà số 12	1.898.233.661	1.898.233.661	1.898.233.661	1.898.233.661
+ Ban QLCTGT tỉnh Hải Dương				
Cộng	26.237.676.488	1.898.233.661	24.630.570.318	1.898.233.661

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

30/06/2016

Đầu năm

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) Tài sản cố định
- d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

30/06/2016

Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Giá trị các khoản phải thu quá hạn	4.683.201.561	185.128.612	4.457.242.336	58.289.153
Trong đó				
+ Công ty CP Sông Đà số 12. Thời gian phát sinh quá hạn là 12,6 năm (phát sinh từ năm 2003)	1.898.233.661		1.898.233.661	
+ Công ty cổ phần xây dựng số 1 Sông Hồng (phát sinh từ 30/09/2014)	370.257.225	185.128.612		
+ Công ty TM Hồng Đăng. Thời gian quá hạn là 2,62 năm (phát sinh từ 20/04/2013)	149.999.176		194.297.176	58.289.153
+ Công ty CPXD và XNK Phục Hưng. Thời gian quá hạn là 6,79 năm (phát sinh từ 2009)	642.915.309		642.915.309	
+ DN tư nhân Nhân Thịnh. Thời gian quá hạn là 3,63 năm (phát sinh từ T5/2012)	1.621.796.190		1.721.796.190	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	4.683.201.561	185.128.612	4.457.242.336	58.289.153

7. Hàng tồn kho:

30/06/2016

Đầu năm

Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
---------	----------	---------	----------

- Hàng đang đi trên đường	3.503.441.640		1.605.608.093	
- Nguyên liệu, vật liệu	234.885.943.435	2.145.825.449	345.405.026.465	2.145.825.449
- Công cụ, dụng cụ	64.617.816.192		13.188.068.305	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.985.024.244		332.305.887.419	
- Thành phẩm	64.414.895.809		66.435.606.113	
- Hàng hóa	97.151.287.332	52.490.926.930	101.419.015.522	52.445.233.141
- Hàng gửi đi bán	25.455.015.406		78.249.987.905	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị HTK mất phẩm chất, không có khả năng thu hồi:				
- Trích lập thêm do; hoàn nhập do ...				
- Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	53.560.991.835		59.405.218.917	

8. Tài sản dở dang dài hạn;

	30/06/2016	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

* Mua sắm

* Xây dựng cơ bản

Trong đó:

	30/06/2016	Đầu năm
1. CT Mỏ Áng Dong	93.150.550.372	12.056.885.372
2. CT Cảng xuất nhập đá	0	50.746.370.341
3. CT Mở rộng mỏ đá vôi Áng Dầu	4.131.725.722	85.080.490.722
5. CT Cải tạo hệ thống cấp liệu lò	11.691.038.722	5.343.861.047
4. CT Khai thác xuống sâu mỏ đá vôi Núi Han	1.092.103.664	1.092.103.664
6. Mái che lò nung số 3	193.305.496	
6. Phá đá nạo vét cảng xuất xi măng		0
9. Mỏ sét Cúc Tiên	576.927.018	0
7. CT Trạm nghiền sàng đá		193.305.496
8. Thi công mương nước Bắc Núi Han	118.347.542	89.459.417
9. Dự án Trạm phát điện nhiệt khí thải	1.021.807.013	934.360.820
10. Đường đi kho mìn		
* Sửa chữa	2.155.310.279	451.537.205

Trong đó:

CT17 - X.Nguyên liệu	7.259.270	0
CT34 - X. Xi măng		442.839.140
CT31 - X. Xi măng	106.354.749	0
CT432 - X. Clinker		5.040.741
CT13 - X. Nguyên liệu	29.184.587	0
CT423 - X. Clinker	2.012.511.673	3.607.324
Các CT khác		50.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.124.705.477.817	3.998.552.887.416	535.147.957.144	30.768.239.687		6.689.174.562.064
- Mua trong năm	0	11.840.410.000	0	1.633.695.000		13.474.105.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	71.773.685.799	0	0	0		71.773.685.799
- Tăng khác (điều chỉnh NG HT III)	0	20.000	0	0		20.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán	0	378.570.711	245.414.425	0		623.985.136
- Giảm khác (phân loại lại)	2.095.836.563	187.226.000	0	0		2.283.062.563
Số dư cuối năm	2.194.383.327.053	4.009.827.520.705	534.902.542.719	32.401.934.687		6.771.515.325.164
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.168.986.757.803	3.144.433.453.992	478.994.971.283	15.428.005.951		4.807.843.189.029
- Khấu hao trong năm	33.051.787.725	89.747.167.251	9.305.261.755	1.687.075.162		133.791.291.893
- Tăng khác	0	20.000	0	0		20.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán	0	378.570.711	245.414.425	0		623.985.136
- Giảm khác (phân loại lại)	0	141.329.638	0	0		141.329.638
Số dư cuối năm	1.202.038.545.528	3.233.660.740.894	488.054.818.613	17.115.081.113		4.940.869.186.148
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	955.718.720.014	854.119.433.424	56.152.985.861	15.340.233.736		1.881.331.373.035
- Tại ngày cuối năm	992.344.781.525	776.166.779.811	46.847.724.106	15.286.853.574		1.830.646.139.016

* NG TSCDDH đã KH hết nhưng vẫn SD
* NG TSCDDH cuối năm chờ thanh lý

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				1.720.071.091		1.720.071.091
- Mua trong năm				5.507.300.000		5.507.300.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm				7.227.371.091		7.227.371.091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm				1.687.694.950		1.687.694.950
- Tăng khác				186.920.465		186.920.465
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm						0
Giá trị còn lại				1.874.615.415		1.874.615.415
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm				32.376.141		32.376.141
				5.352.755.676		5.352.755.676

* NG TSCDVH đã KH hết nhưng vẫn SD

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ
- Thuê văn phòng
- Chi phí bảo hiểm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí khác
- Nguyên vật liệu, vật tư...

b) Dài hạn

- Chi phí kiến thiết mỏ
- Chi phí sửa chữa
- Nguyên vật liệu, vật tư...

Cộng**30/06/2016****53.747.805.542****Đầu năm****43.471.648.101**

218.898.350

51.011.111

1.421.471.321

88.782.000

41.691.485.319

3.395.982.710

5.865.138.997

1.660.064.615

42.826.619.220

55.345.168.913

25.377.464.242

26.469.634.337

3.498.070.334

55.215.547.805

31.424.344.533

22.689.558.658

1.101.644.614

109.092.974.455**98.687.195.906****14. Tài sản khác****a) Ngắn hạn****b) Dài hạn****30/06/2016****Đầu năm**

15. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
+ Vietinbank CN Nhị Chiểu	687.149.263.953	687.149.263.953	892.614.827.430	1.069.873.675.098	864.408.111.621	864.408.111.621
+ BIDV CN Hải Dương	337.296.933.845	337.296.933.845	531.847.466.020	596.953.340.823	402.402.808.648	402.402.808.648
+ Vietcombank CN Hải Dương	221.431.773.917	221.431.773.917	232.346.805.219	285.320.360.901	274.405.329.599	274.405.329.599
+ VIB CN Hải Dương	128.420.556.191	128.420.556.191	128.420.556.191	147.300.180.519	147.300.180.519	147.300.180.519
+ MB CN Quảng Ninh	-	-	-	28.127.935.616	28.127.935.616	28.127.935.616
b. Vay dài hạn						
+ Vietinbank CN Nhị Chiểu	71.590.703.001	71.590.703.001	30.527.849.818	12.171.857.239	12.171.857.239	12.171.857.239
+ BIDV CN Hải Dương	2.636.555.955	2.636.555.955	2.636.555.955	20.694.208.942	61.757.062.125	61.757.062.125
+ Vietinbank CN Hải Dương	68.954.147.046	68.954.147.046	27.891.293.863		-	-
+ ACB CN Hải Dương	-	-		922.350.288	41.062.853.183	41.062.853.183
+ VDB Hải Dương	-	-		19.771.858.654	19.771.858.654	19.771.858.654
Cộng	758.739.966.954	758.739.966.954	923.142.677.248	1.090.567.884.040	926.165.173.746	926.165.173.746

Ghi chú: Nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 30/06/2016 là:

c. Các khoản nợ thuê tài chính

(đồng)

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16. Phải trả người bán

30/06/2016

Đầu năm

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	246.899.582.133	246.899.582.133	239.448.869.978	239.448.869.978
- Khách hàng chiếm 10% tổng công nợ	31.146.235.814	31.146.235.814	31.053.183.985	31.053.183.985
+ Công ty CPBB Hoàng Thạch	31.146.235.814	31.146.235.814		
+ CTCP Vicem VT vận tải xi măng			31.053.183.985	31.053.183.985
- Phải trả người bán khác	215.753.346.319	215.753.346.319	208.395.685.993	208.395.685.993
b) Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	246.899.582.133	246.899.582.133	239.448.869.978	239.448.869.978
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả các bên liên quan	55.714.497.689	55.714.497.689	61.749.674.703	61.749.674.703
+ CTCP Vicem VT vận tải xi măng	19.828.182.991	19.828.182.991	31.053.183.985	31.053.183.985
+ Công ty CPBB Vicem Hoàng Thạch	1.278.394.930	1.278.394.930	22.848.180.076	22.848.180.076
+ Công ty CP Vicem VT Hoàng Thạch		-	1.426.708.640	1.426.708.640
+ Tổng công ty CNXMVN		-	3.364.938.719	3.364.938.719
+ Công ty XM Vicem Tam Điệp		-		-
+ Công ty XM Vicem Hải Phòng		-		-
+ Công ty CPBB Hoàng Thạch	31.146.235.814	31.146.235.814		-
+ Công ty CPXM Vicem Hải Vân	798.269.000	798.269.000	2.367.658.895	2.367.658.895
+ Công ty CPBB Vicem Hải Phòng	2.663.414.954	2.663.414.954	689.004.388	689.004.388

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
a. Các khoản phải nộp				
I. Thuế	35.806.403.656	112.535.163.125	115.636.508.602	32.705.058.179
1. Thuế GTGT	34.940.089.397	96.631.575.658	99.522.790.121	32.048.874.934
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.102.691.568	31.092.138.697	30.453.255.108	1.741.575.157
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.733.570.922	46.081.747.192	50.833.570.922	28.981.747.192
5. Thuế thu nhập cá nhân	62.759.441	4.424.126.117	4.450.752.484	36.133.074
6. Thuế tài nguyên	33.923.118	7.644.153.812	6.397.422.240	1.280.654.690
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	7.378.074.367	7.378.074.367	0
8. Các loại thuế khác	7.144.348	11.335.473	9.715.000	8.764.821
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Các khoản phụ thu	866.314.259	15.903.587.467	16.113.718.481	656.183.245
2. Các khoản phí, lệ phí	0			0
3. Các khoản khác	866.314.259	3.949.696.467	4.159.827.481	656.183.245
Trong đó: Phí cấp quyền Khai thác khoáng sản	0	11.953.891.000	11.953.891.000	0
b. Các khoản phải thu	0			0
* Thuế Giá trị gia tăng		0	110.070.123	110.070.123
			110.070.123	110.070.123

18. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- + Tiền điện phải trả
- + Phí tư vấn quản trị và bí quyết TT SP
- + Lãi vay phải trả
- + Khuyến mại phải trả
- + Chi phí phải trả khác (ăn ca, khác...)
- + Chi phí XDCB dở dang
- + Chi phí sửa chữa lớn

b) Dài hạn**Cộng****30/06/2016**

47.797.825.910

12.187.827.911

867.356.170

3.861.186.507

8.822.494.465

17.803.570.437

4.255.390.420

47.797.825.910

Đầu năm

46.487.520.968

15.971.297.330

25.328.441

1.482.424.392

10.121.166.983

1.463.738.255

17.423.565.567

46.487.520.968

19. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- + Lợi nhuận phải trả Vicem
- + BHXH; BHYT; KPCĐ; BHTN
- + Phải trả khác

Trong đó: Phải trả các bên liên quan

- + Tổng công ty công nghiệp XMVN
- + Công ty cổ phần xi măng Hạ Long

b) Dài hạn

- * Chi phí mời thầu dự án nhiệt khí thải

Cộng**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán****30/06/2016**

19.100.535.453

985.472.349

18.115.063.104

16.182.755.660

3.000.000.000

13.182.755.660

39.302.140

39.302.140

19.139.837.593

Đầu năm

354.818.045.867

351.934.482.196

1.310.293.591

1.573.270.080

39.302.140

39.302.140

354.857.348.007

20. Doanh thu chưa thực hiện**21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- + Chi phí bảo hành SP gạch chịu lửa

b) Dài hạn

- + Chi phí phục hồi môi trường

Cộng**30/06/2016**

2.725.978.595

2.725.978.595

11.374.816.311

11.374.816.311

14.100.794.906

Đầu năm

3.078.730.986

3.078.730.986

10.172.350.548

10.172.350.548

13.251.081.534

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế và các quỹ	... Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7=1+2+3+4+5+6
Số dư tại thời điểm 01/01/2015	1.323.625.122.434	-	-	-	490.504.204.421	6	7=1+2+3+4+5+6
- Tăng vốn năm trước					22.129.447.524		1.814.129.326.855
- Lãi trong năm trước							22.129.447.524
- Tăng do điều chỉnh quỹ ET							-
- Giảm vốn năm trước							-
- Lỗ năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư tại thời điểm 31/12/2015	1.323.625.122.434	-	-	-	34.861.729.244		34.861.729.244
- Tăng vốn năm nay					477.771.922.701		1.801.397.045.135
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					184.620.849.580		184.620.849.580
- Giảm vốn năm nay							-
- Lỗ năm nay							-
- Giảm khác							-
Số dư tại thời điểm 30/06/2016	1.323.625.122.434	-	-	-	51.395.229.309		51.395.229.309
					610.997.542.972	-	1.934.622.665.406

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư chủ sở hữu

Cuối năm
1.323.625.122.434

Đầu năm
1.323.625.122.434

351.934.482.196

d) Cổ phiếu
đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	Các quỹ và lợi nhuận sau thuế					
	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế	... Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
Số dư tại thời điểm 01/01/2015	448.393.139.145		7.249.336.032	34.861.729.244		490.504.204.421
- Lợi nhuận năm trước				442.588.950.476		442.588.950.476
- Trích quỹ trong năm trước	22.129.447.524					22.129.447.524
- Tăng do điều chỉnh quỹ DT năm trước						
- Phân phối quỹ năm trước				125.516.197.524		125.516.197.524
- Phải trả lợi nhuận về Vicem năm trước				351.934.482.196		351.934.482.196
- Giảm khác năm trước						
Số dư tại thời điểm 31/12/2015	470.522.586.669		7.249.336.032	0	-	477.771.922.701
- Lợi nhuận năm nay				184.620.849.580		184.620.849.580
- Trích quỹ trong năm nay						
- Tăng do điều chỉnh quỹ DT năm nay						
- Phân phối quỹ năm nay				51.395.229.309		51.395.229.309
- Phải trả lợi nhuận về Vicem năm nay				-		-
- Giảm khác năm nay						
Số dư tại thời điểm 30/06/2016	470.522.586.669	-	7.249.336.032	133.225.620.271	-	610.997.542.972

g) Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

- USD	Đầu năm	30/06/2016
	873	864,25
- Euro	4.045	5.983

b) Nợ khó đòi đã xử lý

* Chi nhánh Sicovic An Giang

- Số tiền: 212.000.000 đồng

- Nguyên nhân: Do đối tượng nợ đã không còn

* Công ty thương mại tổng hợp Thoại Sơn - An Giang

- Số tiền: 836.000.000 đồng

- Nguyên nhân: Do đối tượng đã phá sản

* Công ty Công trình Giao thông Hải Dương

- Số tiền: 1.808.000.000 đồng

- Nguyên nhân: UBND tỉnh Hải Dương đã có văn bản đề nghị ủng hộ xây dựng cầu An Thái (Công ty đã dùng nguồn phúc lợi để ủng hộ)

30. Các thông tin tự thuyết minh giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: đồng

	30/06/2016	30/06/2015
1. Tổng hợp doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	2.532.888.590.608	2.131.962.113.277
- Doanh thu bán hàng;	2.525.835.964.810	2.122.818.224.202
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.052.625.798	9.143.889.075
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	2.532.888.590.608	2.131.962.113.277
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	1.061.469.559.614	682.720.424.076
- Tổng công ty CNXM Việt Nam	584.807.503.701	232.498.505.251
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	401.064	832.928.689
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.740.784.900	1.852.780.924
- Công ty CP XM Vicem VLXDXL Đà Nẵng	74.816.500.040	165.979.425.495
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	380.148.650.471	281.556.783.717
- Công ty xi măng Vicem Hải Phòng	3.066.649.537	
- Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	6.390.822.800	
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	2.800.160.900	
- Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	2.688.714.000	
- Công ty CPBB Vicem Hoàng Thạch	2.478.403.400	
- Công ty CP Vicem VT Hoàng Thạch	173.353.950	
- CTCP Vicem VT vận tải xi măng	357.614.851	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	106.148.653.325	83.100.698.161
* Chiết khấu thương mại	106.148.653.325	83.100.698.161
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn xi măng và Clinker	1.937.885.276.564	1.537.426.161.088
- Giá vốn dịch vụ	3.749.786.525	3.858.916.761
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	45.693.789	1.179.933.305
- Giá vốn khác	45.626.638.890	7.178.518.142
Cộng	1.987.307.395.768	1.549.643.529.296
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.598.602.481	2.462.677.402
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.175.145	5.711.256.170
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	293.860.809	7.318.023.510
- Chiết khấu thanh toán	562.222.223	
Cộng	3.455.860.658	15.491.957.082
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	24.480.376.294	37.784.969.432
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.383.921	88.056
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.028.056.181
Cộng	24.482.760.215	38.813.113.669
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán tài sản...	300.000.000	
- Tiền phạt thu được	39.505.193	180.441.000

- Thu nhập khác	1.620.504.125	996.285.518
Cộng	1.960.009.318	1.176.726.518

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại,... của TSCĐ thanh lý		
- Các khoản chi phí khác	121.570.540	948.052.400
Cộng	121.570.540	948.052.400

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2016	30/06/2015
- Chi phí nhân công quản lý	31.037.748.310	31.678.672.142
- Chi phí nguyên vật liệu	2.131.894.758	2.663.981.040
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.133.526.158	1.587.496.028
- Chi phí khấu hao	3.482.112.571	6.661.109.849
- Thuế và phí	25.669.857.061	21.379.129.494
- Chi phí dự phòng	99.119.766	-1.247.070.165
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.594.372.355	15.349.240.569
- Chi phí bằng tiền khác	16.076.477.427	19.026.571.919
Cộng	88.225.108.406	97.099.130.876

b. Chi phí bán hàng

	30/06/2016	30/06/2015
- Chi phí nhân viên	8.940.383.433	7.497.198.311
- Chi phí nhiên liệu, vật liệu bao bì	402.744.132	259.586.743
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	139.985.616	648.353.712
- Chi phí khấu hao	36.441.750	42.897.378
- Chi phí bảo hành sản phẩm	352.752.391	364.675.353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.751.922.949	55.980.019.861
- Chi phí bằng tiền khác	12.397.650.069	14.340.359.044
Cộng	101.316.375.558	79.133.090.402

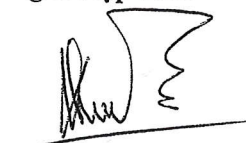
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/06/2016	30/06/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.222.752.512.022	1.056.406.015.742
- Chi phí nhân công	208.019.827.057	187.197.504.246
- Chi phí khấu hao	142.282.881.234	131.710.631.390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.221.964.140	359.386.925.434
- Chi phí khác	115.136.510.704	88.978.594.434
Cộng	2.054.413.695.158	1.823.679.671.246

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	30/06/2016	30/06/2015
- Chi phí thuế TNNH tính trên TN chịu thuế HH	46.081.747.192	65.206.685.107
- Điều chỉnh thuế TNNH năm trước vào CP năm nay		20.304.899
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN năm nay	46.081.747.192	65.226.990.006

Người lập biểu



Đỗ Lưu Vinh

Kế toán trưởng

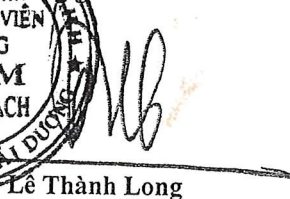


Phạm Trọng Hiền



tháng năm 2016

giám đốc



Lê Thành Long